

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2016

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-14



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 4 năm 2016

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 04/02/2016: thay đổi vốn điều lệ của Công ty lên 48.597.930.000 đồng.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết : Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.



- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Bà Võ Thị Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Đinh Hữu Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Bà Lê Anh Thư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Kiều Giang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

1833
TY
HẠN
LẬP
N NH
NG
TP. Đ

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



10/01/2017
P. NHÀ
P. ĐÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.626.822.179	107.855.078.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.270.257.385	6.790.002.786
1. Tiền	111		4.270.257.385	6.790.002.786
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.365.282.350	10.463.837.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		16.468.249.558	12.121.700.308
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7.102.967.208)	(1.657.863.308)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.173.873.155	75.521.253.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.295.322.585	55.254.210.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.084.500	39.734.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.838.466.070	20.227.308.752
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.563.017.534	13.832.576.133
1. Hàng tồn kho	141		10.563.017.534	13.832.576.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.254.391.755	1.247.408.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433.965.319	577.427.877
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		799.146.796	563.407.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.279.640	106.573.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

C.P. * N.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.844.867.314	31.754.424.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.321.318.164	29.862.137.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.842.221.180	23.383.040.092
- Nguyên giá	222		57.683.682.239	45.862.757.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.841.461.059)	(22.479.717.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.479.096.984	6.479.096.984
- Nguyên giá	228		6.479.096.984	6.479.096.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		617.937.368	861.429.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		617.937.368	861.429.362
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		905.611.782	1.030.858.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		905.611.782	1.030.858.008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166.471.689.493	139.609.503.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.596.695.540	88.232.675.262
I. Nợ ngắn hạn	310		91.136.331.904	79.124.311.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.534.160.572	6.229.985.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.758.744.128	1.876.025.527
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38.541.752	158.247.157
4. Phải trả người lao động	314		1.068.136.995	364.584.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.009.935.645	51.224.157.748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.992.442.930	19.577.009.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		734.369.882	(305.697.918)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.460.363.636	9.108.363.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.460.363.636	9.108.363.636
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.874.993.953	51.376.827.841
I. Vốn chủ sở hữu	410		60.874.993.953	51.376.827.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.597.930.000	44.083.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.597.930.000	44.083.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.754.723.333	5.770.727.221
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.427.485.361	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.327.237.972	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166.471.689.493	139.609.503.103

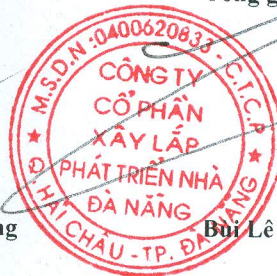
TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Kiều Giang

Bùi Lê Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.108.040.263	32.717.149.099	169.786.362.669	121.052.305.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.108.040.263	32.717.149.099	169.786.362.669	121.052.305.026
4. Giá vốn hàng bán	11		31.459.684.448	27.964.836.492	147.786.162.088	107.388.404.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.648.355.815	4.752.312.607	22.000.200.581	13.663.900.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		287.557.181	514.559.060	1.236.287.858	2.182.087.501
7. Chi phí tài chính	22		2.930.141.994	1.241.929.776	7.821.822.399	3.850.443.577
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		645.266.452	472.526.276	2.168.973.871	2.068.458.998
8. Chi phí bán hàng	25		447.874.060	352.295.167	1.963.699.361	1.084.772.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		594.482.182	539.638.150	2.144.358.043	1.806.729.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		-36.585.240	3.133.008.574	11.306.608.636	9.104.042.444
11. Thu nhập khác	31		170.505.045	61.861.051	522.826.842	2.450.209.420
12. Chi phí khác	32		60.350.000	101.673.894	96.245.784	128.290.894
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		110.155.045	-39.812.843	426.581.058	2.321.918.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.569.805	3.093.195.731	11.733.189.694	11.425.960.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.163.961	709.318.584	2.405.951.722	2.592.321.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.405.844	2.383.877.147	9.327.237.972	8.833.638.999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		9	541	1.919	2.333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Kiều Giang

Bùi Lê Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.804.892.071	217.594.550.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99.346.990.692)	(197.063.507.357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.285.969.459)	(5.168.553.816)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.168.973.871)	(1.183.502.191)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.545.711.309)	(2.616.193.594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		324.838.054	16.703.489.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.407.459.206)	(22.420.324.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.374.625.588	5.845.958.407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.683.818.181)	(14.968.531.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		154.545.455	4.654.605.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.169.382.907	404.125.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.359.889.819)	(9.909.800.086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.513.070.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.850.721.428	69.052.074.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.083.287.698)	(53.850.958.313)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.814.984.900)	(8.194.671.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.465.518.830	7.006.444.546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.519.745.401)	2.942.602.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.790.002.786	3.847.399.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.270.257.385	6.790.002.786

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hồ Sĩ Ngọc Sơn



Nguyễn Thị Kiều Giang



Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Luật doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/02/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản....

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây công trình điện từ 110 KW trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng – công nghiệp. Tư vấn đo đạc bản đồ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đầu;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sửa chữa phương tiện có động cơ;
- Dịch vụ kinh doanh bất động sản,...

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính giữa Quý 4/2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 là cùng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN:

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: không có

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính Quý4/2016:

a Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	44.333.760.000	4.514.170.000	-	48.847.930.000
Vốn cổ phần	44.083.760.000	4.514.170.000	-	48.597.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620

b Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.770.727.221
- Phát sinh tăng	9.327.237.972
+ LNST Quý 1/2016	2.367.687.215
+ LNST Quý 2/2016	3.185.677.510
+ LNST Quý 3/2016	3.728.467.403
+ LNST Quý 4/2016	45.405.844
- Phát sinh giảm	4.343.241.860
Tạm ứng cổ tức 9% 2015 - Thuế TNCN	141.480.945
Cổ tức - cổ đông chưa LK 9%	36.297.315
Tạm ứng cổ tức 6% 2015	2.781.403.920
Cổ tức - cổ đông chưa LK 6%	134.471.880
Trích Quỹ khen thưởng	441.681.950
Trích Quỹ phúc lợi	441.681.950
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	366.223.900
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	10.754.723.333

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo quý trước của năm 2016 hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các năm trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán Quý 4/2016: không có

5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

a

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 11/NQ.ĐHĐCĐ-NĐX ngày 12/09/2015, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2015/NQ.HĐQT-NĐX ngày 13/10/2015 và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng tại Giấy chứng nhận số 89/GCN-UBCK ngày 04/11/2015 với số lượng cổ phiếu chào bán là 2.204.188 cổ phiếu. Theo đó, đến hết ngày 19/01/2016 số lượng cổ phiếu đã được các cổ đông đăng ký mua và đã nộp tiền là 451.417 cổ phiếu. Công ty đã thực hiện việc đăng ký thay đổi lại vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ 44.083.760.000 đồng lên thành 48.597.930.000 đồng vào ngày 04/02/2016.

b Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	4.859.793	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.859.793	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.859.793	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.859.793	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. **Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông:**

Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông : 2.814.984.900

7. **Doanh thu và kết quả kinh doanh:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	83.496.651.819	40.200.368.302
Doanh thu Xây lắp	78.073.844.284	68.102.932.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.782.853.636	230.832.270
Doanh thu Bất động sản	6.433.012.930	12.518.172.174
Cộng	169.786.362.669	121.052.305.026
7.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	83.496.651.819	40.200.368.302
Doanh thu Xây lắp	78.073.844.284	68.102.932.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.782.853.636	230.832.270
Doanh thu Bất động sản	6.433.012.930	12.518.172.174
Cộng	169.786.362.669	121.052.305.026
7.3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	68.747.806.891	31.619.095.291
Doanh thu Xây lắp	74.262.269.903	66.643.991.414
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.629.596.564	
Giá vốn Bất động sản	3.146.488.730	9.125.317.986
Cộng	147.786.162.088	107.388.404.691
7.4 Lợi nhuận gộp		
Bán hàng hóa	14.748.844.928	8.581.273.011
Xây lắp	3.811.574.381	1.458.940.866
Cung cấp dịch vụ	153.257.072	230.832.270
Bất động sản	3.286.524.200	3.392.854.188
Cộng	22.000.200.581	13.663.900.335
7.5 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.169.382.907	1.887.628.303
Kinh doanh chứng khoán	66.904.951	294.459.198
Cộng	1.236.287.858	2.182.087.501

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.6 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.168.973.871	2.068.458.998
Kinh doanh chứng khoán	207.744.628	115.176.026
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.445.103.900	1.657.863.308
Chi phí tài chính khác	-	8.945.245
Cộng	7.821.822.399	3.850.443.577
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.7 Chi phí bán hàng		
HĐ sxkd thông thường	1.823.148.762	941.728.080
HĐ KD Bất động sản	140.550.599	143.044.183
Cộng	1.963.699.361	1.084.772.263
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.8 Chi phí quản lý DN		
Chi phí quản lý DN	2.144.358.043	1.806.729.552
Cộng	2.144.358.043	1.806.729.552
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.9 Thu nhập khác		
Lãi từ hoạt động thanh lý BĐS		2.244.551.322
Xử lý vật tư thừa khi kiểm kê	368.281.387	149.256.137
Thu tiền bồi thường, tiền phạt		9.100.000
Thu nhập khác		47.301.961
Thanh lý TSCĐ	154.545.455	
Cộng	522.826.842	2.450.209.420
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.10 Chi phí khác		
Chi phí khác	96.245.784	128.290.894
Cộng	96.245.784	128.290.894
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.11 Lợi nhuận trước thuế		
HĐ sxkd thông thường	8.587.216.093	6.012.055.706
HĐ KD Bất động sản	3.145.973.601	5.413.905.264
Cộng	11.733.189.694	11.425.960.970
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.12 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
HĐ sxkd thông thường	243.312.995	196.405.056
HĐ KD Bất động sản	53.255.925	160.915.661
Cộng	296.568.920	357.320.717
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
7.13 Thu nhập chịu thuế		
HĐ sxkd thông thường	8.830.529.088	6.208.460.762
HĐ KD Bất động sản	3.199.229.526	5.574.820.925
Cộng	12.029.758.614	11.783.281.687

7.14 Thuế suất thuế TNDN

HĐ sxkd thông thường
HĐ KD Bất động sản

Năm 2016

20%
20%

Năm 2015

22%
22%

7.15 Thuế TNDN

HĐ sxkd thông thường
HĐ KD Bất động sản
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm 2016	Năm 2015
1.766.105.817	1.365.861.368
639.845.905	1.226.460.604
2.405.951.722	2.592.321.971

7.15 Lợi nhuận sau thuế TNDN

HĐ sxkd thông thường
HĐ KD Bất động sản
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm 2016	Năm 2015
6.821.110.276	4.646.194.339
2.506.127.696	4.187.444.660
9.327.237.972	8.833.638.999

(0)

8 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính Quý 4/2016: không có

9 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016: không có

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc**

Hồ Sĩ Ngọc Sơn


Nguyễn Thị Kiều Giang


Bùi Lê Duy

